

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TOÀN CÔNG TY
BẢN NIÊN NĂM 2026
C.TY TNHH MTV THỦY LỢI
TÂY BẮC NGHỆ AN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN NĂM 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Bắc Nghệ An (sau đây gọi tắt là “Công ty”).
- Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Hợp Châu, xã Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An.
- Chủ sở hữu Công ty: Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.
- Chủ tịch kiêm Giám đốc: Là người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- Công ty được thành lập theo Quyết định số 522/QĐ-UBND.NN ngày 05 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.
- Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2900413229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 29/4/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 22/7/2019, thay đổi lần thứ 4 ngày 02/10/2023.
- Tổng số lượng cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31/6/2026 là 88 người.

1.2. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Bắc Nghệ An do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, các quy định của pháp luật có liên quan và Điều lệ của công ty.
- Công ty có vốn và tài sản riêng, chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác bằng toàn bộ tài sản của mình.
- Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 410.862.112.030 đồng.

1.3. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

- Tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi do Chủ sở hữu giao để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và dân sinh trên địa bàn 03 huyện bao gồm huyện Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Châu, huyện Quế Phong, đảm bảo việc làm và nâng cao đời sống người lao động.
- Sản xuất kinh doanh có hiệu quả, bảo tồn và phát triển vốn Chủ sở hữu tại Công ty, hoàn thành các nhiệm vụ do Chủ sở hữu giao.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.



2. CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp: bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

2900
CÔNG
TẬP T
HUY L
NG
TỶ HỌ

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- | | |
|------------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 6 - 15 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 7 - 8 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý: | 8 năm |

- Kết cấu hạ tầng (kênh, mương, hồ, đập phục vụ tưới nước, tiêu nước): Không phải trích khấu hao theo quy định tại khoản 4, điều 1, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thông tư số 23/2023/TT-BTC thay thế thông tư 45/2018/TT-BTC (đã áp dụng điều khoản chuyển tiếp) để áp dụng mức khấu hao cho các năm tiếp theo.

2.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động

đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.10.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và

(iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

2.10.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.10.3. Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

229-
' TNH
IH VI
Â Y B
AN
NGHỆ

2.11. Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.12. Thuế

2.12.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.12.2. Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Cuối kỳ	Đầu năm
-Tiền mặt + TGNH	1.567.755.692	5.237.020.101
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0

2. Các khoản phải thu ngắn hạn:

- Phải thu của khách hàng:	410.989.663	0
+Trong đó: -Thu SXKD chính:	396.220.623	0
-Thu SXKD phụ:	14.769.040	37.769.220
- Phải thu nội bộ ngắn hạn:	0	0
- Phải thu ngắn hạn khác :	12.924.000	25.835.000

3. Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu vật liệu (VTVL+CCDC): 99.758.259 99.758.259

4. Tình hình thực hiện quỹ lương 6 tháng năm 2026

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện
Trả lương:		
+Lương	4.717.806.240	4.717.806.240
+Lương bình quân		8.935.239

5. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước.

- Thuế GTGT, thuế môn bài, thuế đất: Cuối kỳ 0 Đầu năm 0

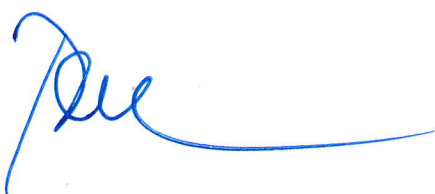
6. Chi tiết thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước:

Chỉ tiêu	Số phải nộp	Số đã nộp	Còn phải nộp	Ghi chú
Thuế phát sinh phải nộp Ngân sách nhà nước:				
+ Thuế môn bài				
+ Nộp tiền thuê mặt đất + Nộp tiền thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.	56.708.944	56.708.944	0	
+ Thuế GTGT				

7. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I.Nguồn vốn Kinh doanh	457.169.366.030	0	0	457.169.366.030
II. Các loại quỹ:				
+Hỗ trợ 3 quỹ (KTPL)	9.418.759	1.234.792.000	1.237.085.996	7.124.763

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Quốc Tuấn

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Thống

Tên đơn vị: C.TY TNHH MTV THỦY LỢI TÂY BẮC
Địa chỉ: Xóm Hợp Châu, xã Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An
MST: 2900413229

Mẫu S06 - DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 99
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH
Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026
(TOÀN CÔNG TY BÁN NIÊN NĂM 2026)

SỐ HIỆU TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	114.215.996	-	1.193.081.553	1.272.524.481	34.773.068	-
112	Tiền gửi không kỳ hạn	5.122.804.105	-	28.493.259.045	32.083.080.526	1.532.982.624	-
112.1	Tiền gửi NH Đầu tư	2.119.457.122	-	14.442.374.625	15.040.665.166	1.521.166.581	-
112.2	Tiền gửi NH Nông nghiệp	3.002.344.939	-	6.035.170.737	9.025.699.633	11.816.043	-
112.3	Tiền gửi NH HD Bank	1.002.044	-	8.015.713.683	8.016.715.727	-	-
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	4.000.032.877	4.000.032.877	-	-
131	Phải thu cấp bù Thủy lợi phí	-	16.008.404	7.448.229.027	7.036.000.000	396.220.623	-
1318	Phải thu của khách hàng khác (CN Quỹ Hợp)	37.769.040	-	-	23.000.000	14.769.040	-
1368	Phải thu nội bộ	-	-	33.108.576.306	33.108.576.306	-	-
1368.1	Phải thu NB-CN Quỹ Hợp	-	-	10.417.998.402	10.417.998.402	-	-
1368.2	Phải thu NB-CN Quế Phong	-	-	11.843.308.137	11.843.308.137	-	-
1368.3	Phải thu NB-CN Quỹ Châu	-	-	10.847.269.767	10.847.269.767	-	-
138	Phải thu khác	25.835.000	12.522.000	12.522.000	12.911.000	12.924.000	-
138.1	Phải thu, phải nộp khác	-	12.522.000	12.522.000	-	-	-
138.2	Thu nộp các khoản khác	25.835.000	-	-	12.911.000	12.924.000	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	4.372.000	-	0	0	4.372.000	-
153	Công cụ, dụng cụ	95.386.259	-	0	0	95.386.259	-
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh	-	-	625.406.854	625.406.854	-	-
161	Chi sự nghiệp	3.318.016.003	-	0	3.318.016.003	-	-
211	Tài sản CĐ hữu hình	458.539.447.255	-	-	-	458.539.447.255	-
214	Hao mòn tài sản cố định	0	1.736.747.861	-	141.721.902	-	1.878.469.763
241	XD cơ bản dở dang	0	0	3.319.016.003	3.265.245.000	53.771.003	-
242	Chi phí chờ phân bổ	124.442.465	-	0	124.442.465	-	-
331	Phải trả cho người bán	0	3.198.446.500	3.656.254.500	457.808.000	-	-



SỐ HIỆU TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
331.1	Phải trả cho người bán SC thường xuyên+ SC khác.	-	9.000.000	466.808.000	457.808.000	-	-
331.2	Phải trả cho người bán Nguồn kinh phí	-	494.848.200	494.848.200	-	-	-
331.3	Phải trả cho người bán khác	-	-	-	-	-	-
331.4	Phải trả cho người bán (CT Tổng Mỏ - Vốn khấu hao)	-	122.879.000	122.879.000	-	-	-
331.5	Phải trả cho người bán SCTX CN Quý Hợp.	-	177.000.000	177.000.000	-	-	-
331.6	Phải trả cho người bán SCTX CN Quý Châu.	-	908.970.300	908.970.300	-	-	-
331.7	Phải trả cho người bán SCTX CN Quế Phong.	-	1.485.749.000	1.485.749.000	-	-	-
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	0	56.708.944	56.708.944	-	-
334	Phải trả người lao động	0	0	5.890.160.640	5.890.160.640	-	-
3368	Phải trả nội bộ	-	-	3.664.693.677	3.664.693.677	-	-
3368.1	PTNB-CN Quý Hợp	-	-	627.448.240	627.448.240	-	-
3368.2	PTNB-CN Quế Phong	-	-	1.759.457.063	1.759.457.063	-	-
3368.3	PTNB-CN Quý Châu	-	-	1.277.788.374	1.277.788.374	-	-
338	Phải trả, phải nộp khác	0	2.284.979.299	5.280.386.571	6.406.814.498	0	3.411.407.226
3382	Kinh phí Công đoàn (2%)	-	-	94.362.059	94.362.059	-	-
3383	Bảo hiểm Xã hội (17,5+8)%	-	35.474	1.203.116.266	1.203.116.266	-	35.474
3384	Bảo hiểm Y tế (3+1,5)%	-	6.028	212.314.634	212.314.629	-	6.023
3386	Bảo hiểm TN (1+1)%	-	1.335	94.362.059	94.362.064	-	1.340
3388	Phải trả phải nộp khác	-	2.284.936.462	376.231.553	39.846.553	-	1.948.551.462
3388.1	KP phòng chống thiên tai	-	-	0	97.680.259	-	97.680.259
3388.2	KP ĐT Xây dựng cơ bản	-	-	3.300.000.000	4.665.132.668	-	1.365.132.668
341	Các khoản đi vay	0	0	0	0	-	-
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	0	9.418.759	1.237.085.996	1.234.792.000	-	7.124.763
411	Vốn chủ sở hữu	0	457.169.366.030	0	0	-	457.169.366.030
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	1.808.013.657	0	0	0	1.808.013.657	-
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	0	6.553.639.002	6.579.930.749	-	26.291.747
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0	0	0	-	-
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	0	4.762.812.927	4.762.812.927	0	-	-

413229.

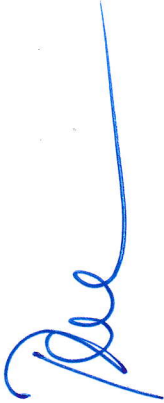
G TY TN
THÀNH
LỢI TÂY
GHỀ A

10P.T.N

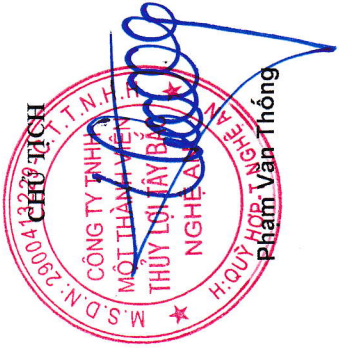
SỐ HIỆU TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
461.1	Nguồn KP sự nghiệp (VT phòng chống lụt bão)	-	97.680.259	97.680.259	-	-	-
461.2	Nguồn KP XD CB	-	4.665.132.668	4.665.132.668	-	-	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	7.409.008.395	7.409.008.395	0	0
5114.1	Doanh thu trợ cấp, trợ giá CN Quỹ Hợp	-	-	2.587.661.919	2.587.661.919	-	-
5114.2	Doanh thu trợ cấp, trợ giá CN Quế Phong	-	-	2.870.888.666	2.870.888.666	-	-
5114.3	Doanh thu trợ cấp, trợ giá CN Quỹ Châu	-	-	1.950.457.810	1.950.457.810	-	-
5118.1	Doanh thu khác CN Quỹ Hợp	0	0	0	0	-	-
515	Doanh thu tài chính	0	0	18.057.841	18.057.841	0	0
515.1	Doanh thu tài chính CN Quỹ Hợp	-	-	94.961	94.961	-	-
515.2	Doanh thu tài chính CN Quế Phong	-	-	60.000	60.000	-	-
515.3	Doanh thu tài chính CN Quỹ Châu	-	-	119.200	119.200	-	-
515.4	Doanh thu tài chính Văn Phòng Công ty	-	-	17.783.680	17.783.680	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	0	0	690.583.427	690.583.427	-	-
622	Chi phí nhân công TT	0	0	2.986.052.893	2.986.052.893	-	-
632	Giá vốn hàng bán Văn phòng	0	0	625.406.854	625.406.854	-	-
632.1	Giá vốn hàng bán CN Quỹ Hợp	0	0	1.215.954.324	1.215.954.324	-	-
632.2	Giá vốn hàng bán CN Quế Phong	0	0	793.839.041	793.839.041	-	-
632.3	Giá vốn hàng bán CN Quỹ Châu	0	0	1.041.436.101	1.041.436.101	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp Văn phòng	0	0	2.055.403.371	2.055.403.371	0	0
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	1.454.952.759	1.454.952.759	-	-
6422	Chi phí vật liệu quản lý	-	-	2.286.260	2.286.260	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	59.135.813	59.135.813	-	-

SỐ HIỆU TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	141.721.902	141.721.902	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	56.708.944	56.708.944	-	-
6426	Chi phí dự phòng	-	-	0	0	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	12.522.833	12.522.833	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	328.074.860	328.074.860	-	-
642.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp CN Quỹ Hợp	0	0	416.252.466	416.252.466	0	0
642.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp CN Quế Phong	0	0	664.207.631	664.207.631	0	0
642.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp CN Quỳnh Châu	0	0	588.274.701	588.274.701	0	0
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	-	-
811	Chi phí khác	0	0	0	0	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	13.980.705.238	13.980.705.238	0	0
911.1	Xác định kết quả kinh doanh CN Quỹ Hợp	-	-	3.929.397.585	3.929.397.585	-	-
911.2	Xác định kết quả kinh doanh CN Quế Phong	-	-	4.085.595.928	4.085.595.928	-	-
911.3	Xác định kết quả kinh doanh CN Quỳnh Châu	-	-	3.284.901.500	3.284.901.500	-	-
911.4	Xác định kết quả kinh doanh Văn phòng	-	-	2.680.810.225	2.680.810.225	-	-
	Tổng cộng:	469.190.301.780,00	469.190.301.780,00	141.787.048.205,00	141.787.048.205,00	462.492.659.529,00	462.492.659.529,00

NGƯỜI LẬP BẢNG



Trần Quốc Tuấn



Báo cáo tài chính bán niên, năm tài chính 2026
DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH BÁN NIÊN NĂM 2026

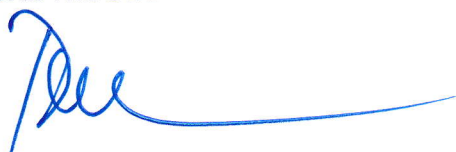
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.091.427.614	5.524.824.865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.567.755.692	5.237.020.101
1. Tiền	111		1.567.755.692	5.237.020.101
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		423.913.663	63.604.040
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		410.989.663	37.769.040
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	135		12.924.000	25.835.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		99.758.259	99.758.259
1. Hàng tồn kho	141		99.758.259	99.758.259
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		0	124.442.465
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		0	124.442.465
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		456.714.748.495	456.802.699.394
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		0	0
II. Tài sản cố định	220		456.660.977.492	456.802.699.394
1. Tài sản cố định hữu hình	221		456.660.977.492	456.802.699.394
- Nguyên giá	222		458.539.447.255	458.539.447.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.878.469.763	-1.736.747.861
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		53.771.003	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		53.771.003	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	270		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	273		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		458.806.176.109	462.327.524.259
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.418.531.989	5.521.374.962
I. Nợ ngắn hạn	310		3.418.531.989	5.521.374.962



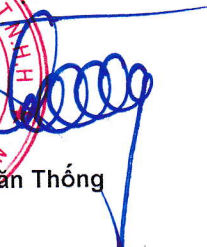
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		0	3.198.446.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	16.008.404
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		0	
4. Phải trả người lao động	315		0	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	320		3.411.407.226	2.297.501.299
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7.124.763	9.418.759
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
6. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		455.387.644.120	456.806.149.297
I. Vốn chủ sở hữu	410		455.387.644.120	456.806.149.297
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457.169.366.030	457.169.366.030
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	1.444.796.924
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-1.808.013.657	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		26.291.747	-1.808.013.657
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		458.806.176.109	462.327.524.259

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Quốc Tuấn

Quy Hợp, ngày 30 tháng 6 năm 2026
CHỦ TỊCH




Phạm Văn Thống

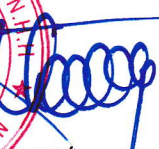
Báo cáo tài chính bán niên, năm tài chính 2026
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH BÁN NIÊN NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.409.008.395	11.978.390.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.409.008.395	11.978.390.479
4. Giá vốn hàng bán	11		3.676.636.320	9.363.611.170
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3.732.372.075	2.614.779.309
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22		18.057.841	58.227.387
7. Chi phí tài chính	23		0	0
8. Chi phí đi vay	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.724.138.169	7.524.721.550
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	30		26.291.747	-4.851.714.854
12. Thu nhập khác	31		0	24.611.197
13. Chi phí khác	32			
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		0	24.611.197
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		26.291.747	-4.827.103.657
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		26.291.747	-4.827.103.657
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Quốc Tuấn

Quý Hợp, ngày 30 tháng 6 năm 2026
CHỦ TỊCH

CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
THỦY LỢI TÂY BẮC
NGHỆ AN
H: QUÝ HỢP - T. NGHỆ AN
Phạm Văn Thống

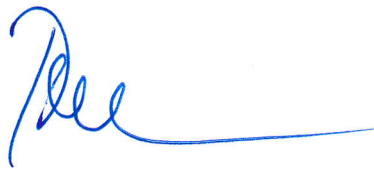
Báo cáo tài chính bán niên, năm tài chính 2026
DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT BÁN NIÊN NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.059.000.000	12.024.500.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-4.853.867.614	-3.527.591.286
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5.890.160.640	-10.931.825.636
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.234.792.000	692.020.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1.237.085.996	-933.359.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-3.687.322.250	-2.676.256.022
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.057.841	58.227.387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18.057.841	58.227.387
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-3.669.264.409	-2.618.028.635
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.237.020.101	7.855.048.736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.567.755.692	5.237.020.101

Quỳnh Hợp, ngày 30 tháng 6 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Quốc Tuấn

CHỦ TỊCH



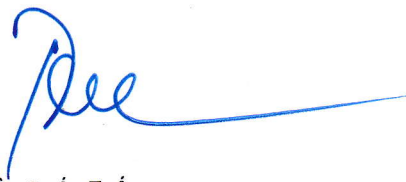
Phạm Văn Thống

Báo cáo tài chính bán niên, năm tài chính 2026
DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG BÁN NIÊN NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	0	0
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	0	0
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	0	0
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)	0	0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	0	0
đ) Nguồn bổ sung Vốn từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	0	0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	56.708.944	50.238.154
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	56.708.944	50.238.154
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	0	6.888.889
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	0	6.888.889
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	0	0
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	56.708.944	60.684.415
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	56.708.944	60.684.415
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	0	0
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	0	0
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	3	3
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	3	3
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	0	0
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	0	0
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	0	0
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	0	0
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	88	88
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	4.717.806.240	9.279.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	4.717.806.240	9.046.756.609
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	8.935.239	8.567.000
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	0	0
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	0	0
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	0	0

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Quốc Tuấn

Quỳnh Hợp, ngày 30 tháng 6 năm 2026
CHỦ TỊCH



Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG BÁN NIÊN NĂM 2026

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	457.169.366.030	457.169.366.030
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang				6.888.889
8. Thuế và các khoản PS phải nộp NSNN		P (đồng)	56.708.944	67.573.304
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	56.708.944	67.573.304
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản PS đã nộp NSNN		P (đồng)	56.708.944	74.462.193
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)		

Nghệ An, ngày 30 tháng 6 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quốc Tuấn

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Thống